

Số: 2044 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 và Thông tư số 02/2025/TT-BNV ngày 04/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 và Thông tư số 34/2025 ngày 11/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 333/TTr-STC ngày 02/10/2025 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại Công văn số 2290/SNV-CCVC ngày 27/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP đối với **132** trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí **118.397.418.700 đồng** (chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Tờ trình số 333/TTr-STC ngày 02/10/2025 của Sở Tài chính).

2. Bổ sung dự toán năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ với số tiền **118.223.179.024 đồng** (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Tờ trình số 333/TTr-STC ngày 02/10/2025 của Sở Tài chính).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.

3. Giao UBND xã Phù Cát chỉ đạo Ban Quản lý xã Phù Cát sử dụng các nguồn hợp pháp tại đơn vị theo quy định để thực hiện chi trả chính sách, chế độ cho trường hợp ông Trần Văn Tánh với tổng số tiền **174.239.676 đồng** (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Tờ trình số 333/TTr-STC ngày 02/10/2025 của Sở Tài chính).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất; đồng thời phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

3. Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường liên quan chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5, C7. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Tờ trình số /TTtr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

[illegible]

SỐ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH THỐNG NHẤT TẠI CÔNG VĂN SỐ 2290/SNV-CCVC NGÀY 27/9/2025																							SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH								
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi			Thời gian đóng BHXH theo số BHXH		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)										Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)						
											Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 8,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trích nhiệm theo nghề	Hệ số chênh lệch báo hưu	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đang, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng			Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 5/4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 20/15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 21/16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định số 178/2024/ND-CP và Nghị định số 67/2025/ND-CP			
														1	2	3	4	5	6	9	7	8	10	16	17	11	12	13	14	15	
22	Nguyễn Thị Hương	Phó Giám đốc Trung tâm Hành chính công	17/3/1975	01/9/2025	50 tuổi 5 tháng	01/12/2034	59 tuổi 8 tháng	9	năm	3	tháng	26	năm	8	tháng							25%		14.186.250	Tai văn bản số 410/UBND-VHXH ngày 20/9/2025 của UBND xã Ia Grai	2290/SNV-CCVC	766.057.500	539.077.500	56.745.000	85.117.500	1.446.997.500
XIV	Xã Ia Pía																									630.220.500	280.098.000	46.683.000	29.176.875	986.178.375	
23	Chau Văn Thanh	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Ia Pía	30/04/1969	01/8/2025	56 tuổi 3 tháng	01/5/2031	62 tuổi	5	năm	9	tháng	19	năm	8	tháng							1,00		11.670.750	Theo Văn bản số 229/UBND-VHXH ngày 22/9/2025 của UBND xã Ia Pía	2290/SNV-CCVC	630.220.500	280.098.000	46.683.000	29.176.875	986.178.375

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ THÔI VIỆC
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP NGÀY 31/12/2024 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

SỐ NỘI VỤ THAM ĐỊNH THÔNG NHẤT TẠI CÔNG VĂN SỐ 2290/SNV-CCVC NGÀY 27/9/2025																	SỐ TÀI CHÍNH THAM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)										Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)			
							Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đáng, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (đơn vị tính: Việt Nam đồng)	Trợ cấp thôi việc			Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	
	TỔNG CỘNG																	56.552.982.672	33.938.553.926	3.331.566.342	93.823.102.949	
A	Chính sách nghỉ thôi việc đối với cán bộ, công chức và người làm việc tại các Hội quy định tại Điều 2 và Điều 9 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP)																	53.106.957.072	31.926.170.426	3.331.566.342	88.364.693.849	
I	Văn phòng UBND tỉnh																	615.625.920	644.483.385	38.476.620	1.298.585.925	
1	Hồ Sỹ Phú	Nhân viên phòng hành chính tổ chức	12/03/1975	31/08/2025	60	33	4	4,06		0,3248				1,096		12.825.540	Tại văn bản số 504/VPUBND-HCTC ngày 23/9/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	2290/SNV-CCVC	615.625.920	644.483.385	38.476.620	1.298.585.925
II	Sở Xây dựng																	4.791.852.000	3.340.664.438	299.490.750	8.432.007.189	
2	Trịnh Thị Khảm	Phó trưởng phòng Phòng Quản lý Nhà và Thị trường BDS, Sở Xây dựng	25/3/1977	01/09/2025	60	21	8	4,40	0,30					1,175		13.747.500	Tại Văn bản số 2248/SXD-VP ngày 23/9/2025 của Sở Xây dựng	2290/SNV-CCVC	659.880.000	453.667.500	41.242.500	1.154.790.000
3	Lê Thị Bích Liễu	Chuyên viên Văn phòng Sở Xây dựng	10/10/1981	01/09/2025	60	19	1	3,99						0,998		11.670.750	Tại Văn bản số 2248/SXD-VP ngày 23/9/2025 của Sở Xây dựng	2290/SNV-CCVC	560.196.000	341.369.438	35.012.250	936.577.688
4	Trịnh Quang Hải	Chuyên viên Phòng Quản lý giao thông, Sở Xây dựng	14/10/1974	01/09/2025	60	30	0	4,40						1,100		12.870.000	Tại Văn bản số 2248/SXD-VP ngày 23/9/2025 của Sở Xây dựng	2290/SNV-CCVC	617.760.000	579.150.000	38.610.000	1.235.520.000
5	Nguyễn Hoàng Vũ	Chuyên viên Phòng Quản lý ĐTXD và VLXD, Sở Xây dựng	20/6/1974	01/09/2025	60	26	10	5,08						1,270		14.859.000	Tại Văn bản số 2248/SXD-VP ngày 23/9/2025 của Sở Xây dựng	2290/SNV-CCVC	713.232.000	601.789.500	44.577.000	1.359.598.500
6	Trần Quang Chung	Chuyên viên Phòng Quản lý ĐTXD và VLXD, Sở Xây dựng	16/12/1979	01/09/2025	60	19	2	3,99						0,998		11.670.750	Tại Văn bản số 2248/SXD-VP ngày 23/9/2025 của Sở Xây dựng	2290/SNV-CCVC	560.196.000	341.369.438	35.012.250	936.577.688
7	Trần Công Thuận	Chuyên viên Phòng Quản lý vận tải, Sở Xây dựng	25/12/1976	01/09/2025	60	20	5	3,99						0,998		11.670.750	Tại Văn bản số 2248/SXD-VP ngày 23/9/2025 của Sở Xây dựng	2290/SNV-CCVC	560.196.000	358.875.563	35.012.250	954.083.813
8	Mai Xuân Quanh	Chuyên viên phòng Quản lý vận tải	15/01/1980	01/8/2025	60	21	2	4,32						1,080		12.636.000	Tại Văn bản số 2248/SXD-VP ngày 23/9/2025 của Sở Xây dựng	2290/SNV-CCVC	606.528.000	407.511.000	37.908.000	1.051.947.000
9	Trần Hoàng Phương Uyên	Chuyên viên phòng Quản lý giao thông	03/10/1984	01/8/2025	60	15	7	3,66						0,915		10.705.500	Tại Văn bản số 2248/SXD-VP ngày 23/9/2025 của Sở Xây dựng	2290/SNV-CCVC	513.864.000	256.932.000	32.116.500	802.912.500
III	Sở Công Thương																	652.860.000	561.051.563	40.803.750	1.254.715.313	
10	Trần Quốc Thịnh	Chuyên viên phòng Kỹ thuật an toàn - Môi trường, Sở Công Thương	10/04/1974	01/08/2025	60	27	3	4,65						1,163		13.601.250	Công văn số 1274/SCT-VP ngày 23/9/2025	2290/SNV-CCVC	652.860.000	561.051.563	40.803.750	1.254.715.313
IV	Sở Tài chính																	1.485.432.000	771.190.875	92.839.500	2.349.462.375	
11	Đặng Văn Mãn	Chuyên viên Phòng Doanh nghiệp và kinh tế tập thể thuộc Sở Tài Chính	24/10/1983	01/08/2025	60	15	7	3,66						0,915		10.705.500	Tại văn bản số 2808/STC-VP ngày 23/9/2025 của Sở Tài chính	2290/SNV-CCVC	513.864.000	256.932.000	32.116.500	802.912.500
12	Nguyễn Thị Hằng	Chuyên viên Văn phòng Sở thuộc Sở Tài Chính	02/12/1988	01/08/2025	60	13	1	3,26						0,815		9.535.500	Tại văn bản số 2808/STC-VP ngày 23/9/2025 của Sở Tài chính	2290/SNV-CCVC	457.704.000	193.093.875	28.606.500	679.404.375
13	Vũ Thị Hồng Thương	Chuyên viên Phòng Doanh nghiệp và kinh tế tập thể thuộc Sở Tài Chính	17/2/1982	30/08/2025	60	19	8	3,66						0,915		10.705.500	Tại văn bản số 2808/STC-VP ngày 23/9/2025 của Sở Tài chính	2290/SNV-CCVC	513.864.000	321.165.000	32.116.500	867.145.500
V	Thanh tra tỉnh																	804.256.128	741.423.618	50.266.008	1.595.945.754	
14	Chu Văn Hùng	Thanh tra viên, Phòng Giải quyết khiếu nại tố cáo 1, Thanh tra tỉnh	21/01/1974	01/8/2025	60	29	6	4,32	0,10	0,5304		1,11	1,105		16.755.336	Theo Văn bản số 560/TTT-VP ngày 19/9/2025 của Thanh tra tỉnh	2290/SNV-CCVC	804.256.128	741.423.618	50.266.008	1.595.945.754	
VI	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai																	1.797.120.000	1.146.892.500	112.320.000	3.056.332.500	
15	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Chánh Văn phòng Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	09/6/1975	30/8/2025	60	29	0	4,98	0,50					1,370		16.029.000	Theo văn bản số 82/HVHNT ngày 23/9/2025, văn bản số 85/HVHNT ngày 24/9/2025 của Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	2290/SNV-CCVC	769.392.000	697.261.500	48.087.000	1.514.740.500

SỐ NỘI VỤ THAM ĐỊNH THÔNG NHẤT TẠI CÔNG VẤN SỐ 2290/SNV-CCVC NGÀY 27/9/2025																		SỐ TÀI CHÍNH THAM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)								Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)					
								Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đang, đoàn thể chính trị, xã hội			Tiền lương tháng hiện hưởng (đơn vị tính: Việt Nam đồng)	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/ND-CP	
16	Trần Mạnh Đức	Viên chức, Văn phòng Hội	25/01/1987	30/8/2025	60	13	8	3,66							0,915		10.705.500	Theo văn bản số 82/HVHNT ngày 23/9/2025, văn bản số 85/HVHNT ngày 24/9/2025 của Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	2290/SNV-CCVC	513.864.000	224.815.500	32.116.500	770.796.000
17	Hồ Thị Thương	Viên chức, Văn phòng Hội	09/11/1988	30/8/2025	60	13	8	3,66							0,915		10.705.500	Theo văn bản số 82/HVHNT ngày 23/9/2025, văn bản số 85/HVHNT ngày 24/9/2025 của Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	2290/SNV-CCVC	513.864.000	224.815.500	32.116.500	770.796.000
VII	Xã Phù Mỹ Bắc																			817.128.000	228.237.750	51.070.500	1.096.436.250
18	Nguyễn Quang	Chuyên viên Văn phòng HDND và UBND xã Phù Mỹ Bắc	22/10/1983	01/09/2025	60	10	10	2,67	0,15						0,705		8.248.500	Tại Văn bản số 258/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Phù Mỹ Bắc	2290/SNV-CCVC	395.928.000	136.100.250	24.745.500	556.773.750
19	Lê Bá Đài	Chuyên viên Văn phòng HDND và UBND xã Phù Mỹ Bắc	06/05/1990	01/09/2025	60	6	7	3,00							0,750		8.775.000	Tại Văn bản số 258/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Phù Mỹ Bắc	2290/SNV-CCVC	421.200.000	92.137.500	26.325.000	539.662.500
VIII	Xã Canh Vinh																			588.276.000	404.439.750	36.767.250	1.029.483.000
20	Nguyễn Hữu Long	Phó Trưởng phòng Phòng Kinh tế xã Canh Vinh	03/5/1974	01/8/2025	60	21	9	3,99	0,20						1,048		12.255.750	Tại Công văn số 559/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Canh Vinh	2290/SNV-CCVC	588.276.000	404.439.750	36.767.250	1.029.483.000
IX	Xã Tuy Phước Bắc																			809.546.400	581.861.475	50.596.650	1.442.004.525
21	Trần Văn Nhựt	Công chức phòng Kinh tế xã Tuy Phước Bắc	07/04/1974	01/09/2025	60	22	10	4,65							1,163	1,395	16.865.550	Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 22/9/2025	2290/SNV-CCVC	809.546.400	581.861.475	50.596.650	1.442.004.525
X	Phường Quy Nhơn Bắc																			652.860.000	499.845.938	40.803.750	1.193.509.688
22	Vân Thụy Vi	Công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Quy Nhơn Bắc	01/01/1978	01/9/2025	60	24	1	4,65							1,16		13.601.250	Tại văn bản số 115/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025 của UBND phường An Bình	2290/SNV-CCVC	652.860.000	499.845.938	40.803.750	1.193.509.688
XI	Xã Bình An																			560.196.000	393.887.813	35.012.250	989.096.063
23	Phan Thị Mỹ Nương	Công chức Phòng Kinh tế xã Bình An	27/03/1980	01/09/2025	60	22	2	3,99							0,998		11.670.750	Tại Văn bản số 328/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Bình An	2290/SNV-CCVC	560.196.000	393.887.813	35.012.250	989.096.063
XII	Phường Hoài Nhơn Đông																			449.280.000	266.760.000	28.080.000	744.120.000
24	Trương Công Sướng	Công chức Văn phòng HDND & UBND phường Hoài Nhơn Đông	10/03/1975	01/09/2025	60	18	11	3,00	0,20						0,800		9.360.000	Công văn số 414/UBND-VHXXH ngày 23/09/2025 của UBND phường Hoài Nhơn Đông	2290/SNV-CCVC	449.280.000	266.760.000	28.080.000	744.120.000
XIII	Phường Quy Nhơn Nam																			1.552.206.240	762.016.613	97.012.890	2.411.235.743
25	Nguyễn Thanh Mân	Công chức phòng Văn hóa Xã hội phường Quy Nhơn Nam	13/12/1980	01/08/2025	60	14	8	3,66			0,73				0,92		12.418.380	Tại văn bản số 158/BC-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Quy Nhơn Nam	2290/SNV-CCVC	596.082.240	279.413.550	37.255.140	912.750.930
26	Bùi Minh Chương	Công chức Văn phòng HD và UBND phường Quy Nhơn Nam	13/5/1984	28/08/2025	60	9	8	2,67	0,15						0,71		8.248.500	Tại văn bản số 158/BC-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Quy Nhơn Nam	2290/SNV-CCVC	395.928.000	123.727.500	24.745.500	544.401.000
27	Từ Thị Mỹ Trúc	Công chức phường Văn hóa - Xã hội phường Quy Nhơn Nam	15/12/1981	01/09/2025	60	20	3	3,99							1,00		11.670.750	Tại văn bản số 158/BC-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Quy Nhơn Nam	2290/SNV-CCVC	560.196.000	358.875.563	35.012.250	954.083.813
XIV	Xã Vĩnh Thạnh																			680.940.000	595.822.500	42.558.750	1.319.321.250
28	Trần Công Thọ	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thạnh	12/03/1975	01/08/2025	60	27	7	4,65	0,20						25%		14.186.250	Công văn số 387/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025	2290/SNV-CCVC	680.940.000	595.822.500	42.558.750	1.319.321.250
XV	Xã Canh Liên																			652.860.000	571.252.500	40.803.750	1.264.916.250
29	Nguyễn Kim Hùng	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Canh Liên	24/01/1974	01/09/2025	60	27	8	4,65							1,16		13.601.250	Tại văn bản số 317/UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Canh Liên	2290/SNV-CCVC	652.860.000	571.252.500	40.803.750	1.264.916.250
XVI	Xã Vĩnh Quang																			513.864.000	321.165.000	32.116.500	867.145.500
30	Lê Hùng Việt	Cán sự, Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Vĩnh Quang	15/02/1982	01/08/2025	60	19	7	3,66							0,250		10.705.500	Công văn số 442/UBND-VHXXH ngày 22/9/2025	2290/SNV-CCVC	513.864.000	321.165.000	32.116.500	867.145.500
XVII	Xã Vĩnh Thịnh																			981.396.000	555.654.938	61.337.250	1.598.388.188
31	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Chuyên viên Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thịnh	25/6/1982	01/8/2025	60	20	2	3,66							0,915		10.705.500	Tại Công văn số 487/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Vĩnh Thịnh	2290/SNV-CCVC	513.864.000	329.194.125	32.116.500	875.174.625

SỐ NỘI VỤ THAM ĐỊNH THỐNG NHẤT TẠI CÔNG VĂN SỐ 2290/SNV-CCVC NGÀY 27/9/2025																			SỐ TÀI CHÍNH THAM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)										Tiền lương tháng hiện hưởng (đơn vị tính: Việt Nam đồng)	Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)			
								Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đang, đoàn thể chính trị, xã hội	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc				Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP		
32	Đặng Quốc Vi	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thịnh	07/7/1982	01/8/2025	60	15	1	3,33							0,833			9.740.250	Tại Công văn số 487/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Vĩnh Thịnh	2290/SNV-CCVC	467.532.000	226.460.813	29.220.750	723.213.563
XVIII Xã Ngô Mây																					1.102.140.000	586.082.250	68.883.750	1.757.106.000
33	Nguyễn Thanh Hải	Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã Ngô Mây	19/05/1981	01/08/2025	60	15	9	3,66	0,20						0,965			11.290.500	Tại Công văn số 272/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Ngô Mây	2290/SNV-CCVC	541.944.000	270.972.000	33.871.500	846.787.500
34	Nguyễn Xuân Thịnh	Chuyên viên phòng Kinh tế xã Ngô Mây	20/02/1978	01/08/2025	60	17	7	3,99							0,998			11.670.750	Tại Công văn số 272/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Ngô Mây	2290/SNV-CCVC	560.196.000	315.110.250	35.012.250	910.318.500
XIX Phường Quy Nhơn																					606.528.000	369.603.000	37.908.000	1.014.039.000
35	Đỗ Hoàng Vũ	Công chức phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Quy Nhơn	04/10/1978	01/8/2025	60	19	6	4,32							1,080			12.636.000	Tại Công văn số 1286/UBND-VHXH ngày 25/9/2025 của UBND phường Quy Nhơn	2290/SNV-CCVC	606.528.000	369.603.000	37.908.000	1.014.039.000
XX Xã Ân Tường																					1.397.642.688	692.212.716	87.352.668	2.177.208.072
36	Võ Văn Út	Chuyên viên Trung tâm phục vụ HCC xã Ân Tường	12/03/1969	01/9/2025	60	14	7	3,33							0,833			9.740.250	Tại Công văn số 219/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Ân Tường	2290/SNV-CCVC	467.532.000	219.155.625	29.220.750	715.908.375
37	Đinh Công Tráng	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND xã Ân Tường	03/09/1978	01/09/2025	60	20	9	3,33							0,833			9.740.250	Tại Công văn số 219/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Ân Tường	2290/SNV-CCVC	467.532.000	306.817.875	29.220.750	803.570.625
38	Nguyễn Minh Thường	Chuyên viên phòng Văn hóa - Xã hội xã Ân Tường	16/06/1979	01/09/2025	60	11	2	2,86			0,54				0,715			9.637.056	Tại Công văn số 219/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Ân Tường	2290/SNV-CCVC	462.578.688	166.239.216	28.911.168	657.729.072
XXI Xã Cát Tiến																					513.864.000	240.873.750	32.116.500	786.854.250
39	Võ Kế Hùng	Chuyên viên Văn phòng HDND và UBND xã Cát Tiến	25/4/1969	30/08/2025	60	14	7	3,66							0,92			10.705.500	Tại văn bản số 387/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Cát Tiến	2290/SNV-CCVC	513.864.000	240.873.750	32.116.500	786.854.250
XXII Xã Ia Hrug																					1.021.971.600	411.744.938	76.254.750	1.509.971.288
40	Hoàng Thị Xuân	Công chức Trung tâm PVHCC xã Ia Hrug	27/02/1986	01/08/2025	60	17	0	3,66							0,915			10.705.500	Tại Văn bản số 652/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Ia Hrug	2290/SNV-CCVC	513.864.000	272.990.250	32.116.500	818.970.750
41	Thái Đắc Chính	Chuyên viên Phòng Kinh tế xã Ia Hrug	16/08/1992	01/8/2025	26	2	2	2,34	0,15						0,623			7.283.250	Tại Văn bản số 652/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Ia Hrug	2290/SNV-CCVC	151.491.600	27.312.188	21.849.750	200.653.538
42	Rơ Châm A Lối	Chuyên viên Phòng VHXH xã Ia Hrug	15/02/1984	01/08/2025	60	9	7	2,34	0,20						0,635			7.429.500	Tại Văn bản số 652/UBND-VHXH ngày 23/9/2025 của UBND xã Ia Hrug	2290/SNV-CCVC	356.616.000	111.442.500	22.288.500	490.347.000
XXIII Xã Đăk Song																					513.864.000	305.106.750	32.116.500	851.087.250
43	Đặng Văn Sỹ	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đăk Song	26/5/1976	15/8/2025	60	18	11	3,66							0,915			10.705.500	Tại Văn bản số 230/UBND-VHXH ngày 19/9/2025 của UBND xã Đăk Song	2290/SNV-CCVC	513.864.000	305.106.750	32.116.500	851.087.250
XXIV Phường An Bình																					3.232.008.000	2.051.792.438	202.000.500	5.485.800.939
44	Lê Thị Hồng Cường	Phó Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường An Bình	30/9/1982	31/08/2025	60	21	6	3,99	0,20						1,05			12.255.750	Tại văn bản số 491/UBND-VHXH ngày 24/9/2025 của UBND phường An Bình	2290/SNV-CCVC	588.276.000	395.247.938	36.767.250	1.020.291.188
45	Châu Thị Ánh Hồng	Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường An Bình	26/7/1979	31/08/2025	60	22	2	3,99							1,00			11.670.750	Tại văn bản số 491/UBND-VHXH ngày 24/9/2025 của UBND phường An Bình	2290/SNV-CCVC	560.196.000	393.887.813	35.012.250	989.096.063
46	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường An Bình	21/9/1980	31/08/2025	60	20	10	3,99							1,00			11.670.750	Tại văn bản số 491/UBND-VHXH ngày 24/9/2025 của UBND phường An Bình	2290/SNV-CCVC	560.196.000	367.628.625	35.012.250	962.836.875
47	Nguyễn Thị Tuyết Vân	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Bình	01/4/1980	31/08/2025	60	17	11	3,66							0,92			10.705.500	Tại văn bản số 491/UBND-VHXH ngày 24/9/2025 của UBND phường An Bình	2290/SNV-CCVC	513.864.000	289.048.500	32.116.500	835.029.000
48	Nguyễn Thị Thu Sang	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Bình	19/5/1985	31/08/2025	60	16	8	3,66							0,92			10.705.500	Tại văn bản số 491/UBND-VHXH ngày 24/9/2025 của UBND phường An Bình	2290/SNV-CCVC	513.864.000	272.990.250	32.116.500	818.970.750
49	Phạm Thị Ngọc Loan	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Bình	20/02/1980	01/08/2025	60	21	4	3,33	0,20						0,88			10.325.250	Tại văn bản số 491/UBND-VHXH ngày 24/9/2025 của UBND phường An Bình	2290/SNV-CCVC	495.612.000	332.989.313	30.975.750	859.577.063
XXV Xã Ai Bá																					5.461.560.000	2.972.772.563	341.347.500	8.775.680.063
50	Lê Hùng Trường	Phó Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách HDND xã	08/01/1975	01/08/2025	60	26	2	4,65	0,30						1,24			14.478.750	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã Ai Bá	2290/SNV-CCVC	694.980.000	575.530.313	43.436.250	1.313.946.563

SỐ NỘI VỤ THAM ĐỊNH THÔNG NHẤT TẠI CÔNG VẤN SỐ 2290/SNV-CCVC NGÀY 27/9/2025																		SỐ TÀI CHÍNH THAM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thời việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thời việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)								Tiền lương tháng hiện hưởng (đơn vị tính: Việt Nam đồng)	Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)				
								Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đang, đoàn thể chính trị, xã hội				Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	
51	Phạm Hữu Đoàn	Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công	20/4/1980	01/08/2025	60	15	9	3,33	0,20					0,88		10.325.250	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	495.612.000	247.806.000	30.975.750	774.393.750	
52	Đặng Duy Lợi	Công chức Phòng Văn hoá-Xã hội	30/10/1979	01/08/2025	60	15	0	3,26				0,652			0,82		11.056.500	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	530.712.000	248.771.250	33.169.500	812.652.750
53	Phạm Xuân Lý	Công chức Phòng Văn hoá-Xã hội	20/4/1985	01/08/2025	60	13	10	3,00							0,75		8.775.000	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	421.200.000	184.275.000	26.325.000	631.800.000
54	Đào Tiến Quân	Công chức Phòng Văn hoá-Xã hội	19/10/1978	01/08/2025	60	15	9	3,33							0,83		9.740.250	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	467.532.000	233.766.000	29.220.750	730.518.750
55	Hồ Thị Hải	Công chức Trung tâm Phục vụ hành chính công	20/10/1986	01/08/2025	60	14	7	3,00							0,75		8.775.000	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	421.200.000	197.437.500	26.325.000	644.962.500
56	Rơ Mah Chê	Công chức Phòng Kinh tế	12/02/1986	01/08/2025	60	13	9	3,00							0,75		8.775.000	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	421.200.000	184.275.000	26.325.000	631.800.000
57	Kpá Vũ Mạnh Long Tuyền	Công chức Văn phòng HDND&UBND	01/03/1988	01/08/2025	60	15	9	3,33							0,83		9.740.250	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	467.532.000	233.766.000	29.220.750	730.518.750
58	Lê Thị Cúc	Công chức Văn phòng HDND&UBND	06/9/1981	01/08/2025	60	19	9	3,66							0,92		10.705.500	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	513.864.000	321.165.000	32.116.500	867.145.500
59	Đinh Thị Ngoại	Công chức Trung tâm Phục vụ hành chính công	23/4/1982	01/08/2025	60	19	9	3,66							0,92		10.705.500	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	513.864.000	321.165.000	32.116.500	867.145.500
60	Nguyễn Đức Thắng	Công chức Phòng Kinh tế	20/10/1984	01/08/2025	60	13	11	3,66							0,92		10.705.500	Tại văn bản số 240/UBND-NC ngày 22/8/2025 UBND xã AI Bá	2290/SNV-CCVC	513.864.000	224.815.500	32.116.500	770.796.000
XXVI Xã Ia Krêl																			457.704.000	228.852.000	28.606.500	715.162.500	
61	Siu Huil	Chuyên viên Văn phòng UBND-HDND	06/09/1984	01/9/2025	60	16	0	3,26							0,82		9.535.500	Tại báo cáo số 125/BC-UBND ngày 20/8/2025 của UBND xã Ia Krêl	2290/SNV-CCVC	457.704.000	228.852.000	28.606.500	715.162.500
XXVII Xã Ia Grai																			3.268.512.000	1.939.560.188	204.282.000	5.412.354.188	
62	Trần Thị Ánh Tuyết	Chuyên viên - Trung tâm Phục vụ hành chính công	27/08/1977	01/09/2025	60	15	4	3,33							0,83		9.740.250	Tại văn bản số 410/UBND-VHXH ngày 20/9/2025 của UBND xã Ia Grai	2290/SNV-CCVC	467.532.000	226.460.813	29.220.750	723.213.563
63	Đặng Đức Hiếu	Chuyên viên - Phòng Kinh tế xã Ia Grai	08/06/1982	01/09/2025	60	16	10	3,66							0,92		10.705.500	Tại văn bản số 410/UBND-VHXH ngày 20/9/2025 của UBND xã Ia Grai	2290/SNV-CCVC	513.864.000	272.990.250	32.116.500	818.970.750
64	Lê Đức Thuận	Chuyên viên - Phòng Văn hóa - Xã hội	25/04/1980	01/09/2025	60	27	0	4,65							1,16		13.601.250	Tại văn bản số 410/UBND-VHXH ngày 20/9/2025 của UBND xã Ia Grai	2290/SNV-CCVC	652.860.000	550.850.625	40.803.750	1.244.514.375
65	Nguyễn Thị Hòa	Chuyên viên - Phòng Văn hóa - Xã hội	08/11/1987	01/09/2025	60	14	9	3,66							0,92		10.705.500	Tại văn bản số 410/UBND-VHXH ngày 20/9/2025 của UBND xã Ia Grai	2290/SNV-CCVC	513.864.000	240.873.750	32.116.500	786.854.250
66	Nguyễn Thị Thủy	Chuyên viên - Phòng Văn hóa - Xã hội	16/09/1983	01/09/2025	60	14	9	3,66							0,92		10.705.500	Tại văn bản số 410/UBND-VHXH ngày 20/9/2025 của UBND xã Ia Grai	2290/SNV-CCVC	513.864.000	240.873.750	32.116.500	786.854.250
67	Nguyễn Quốc Bảo	Chuyên viên - Văn phòng HDND và UBND	31/7/1976	01/09/2025	60	21	2	4,32							1,08		12.636.000	Tại văn bản số 410/UBND-VHXH ngày 20/9/2025 của UBND xã Ia Grai	2290/SNV-CCVC	606.528.000	407.511.000	37.908.000	1.051.947.000
XXVIII Xã Ia Hiao																			1.408.212.000	653.737.500	88.013.250	2.149.962.750	
68	Nay Sốt	Chuyên viên phòng Kinh tế	15/06/1978	30/08/2025	60	17	10	3,66							0,92		10.705.500	Tại văn bản số 631/UBND-NC ngày 23/9/2025 của UBND xã Ia Hiao	2290/SNV-CCVC	513.864.000	289.048.500	32.116.500	835.029.000
69	Rah Lan Soan	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	08/09/1990	30/08/2025	60	12		3,03							0,76		8.862.750	Tại văn bản số 631/UBND-NC ngày 23/9/2025 của UBND xã Ia Hiao	2290/SNV-CCVC	425.412.000	159.529.500	26.588.250	611.529.750
70	Đỗ Thị Ngân	Chuyên viên phòng Kinh tế	12/10/1988	30/08/2025	60	13	7	3,34							0,84		9.769.500	Tại văn bản số 631/UBND-NC ngày 23/9/2025 của UBND xã Ia Hiao	2290/SNV-CCVC	468.936.000	205.159.500	29.308.500	703.404.000
XXIX Xã Biển Hồ																			1.330.992.000	755.264.250	83.187.000	2.169.443.250	
71	Bà Vũ Thị Vân Anh	Phó Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội	22/01/1986	31/08/2025	60	9	8	2,34	0,15						0,62		7.283.250	Tại văn bản số 156/UBND-VHXH ngày 22/9/2025 của UBND xã Biển Hồ	2290/SNV-CCVC	349.596.000	109.248.750	21.849.750	480.694.500
72	Bà Nguyễn Thị Thu	Công chức Phòng Kinh tế xã Biển Hồ	22/12/1987	31/08/2025	60	14	1	3,00							0,75		8.775.000	Tại văn bản số 156/UBND-VHXH ngày 22/9/2025 của UBND xã Biển Hồ	2290/SNV-CCVC	421.200.000	190.856.250	26.325.000	638.381.250
73	Bà Nguyễn Thị Hợp	Công chức Văn phòng HDND&UBND	06/05/1978	31/08/2025	60	25	8	3,99							1,00		11.670.750	Tại văn bản số 156/UBND-VHXH ngày 22/9/2025 của UBND xã Biển Hồ	2290/SNV-CCVC	560.196.000	455.159.250	35.012.250	1.050.367.500

SỐ NỘI VỤ THAM ĐỊNH THỐNG NHẤT TẠI CÔNG VẤN SỐ 2290/SNV-CCVC NGÀY 27/9/2025																			SỐ TÀI CHÍNH THAM ĐỊNH				
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thời việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thời việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)										Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)			
								Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đang, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (đơn vị tính: Việt Nam đồng)	Trợ cấp thôi việc			Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	
XXX	Xã Ayun																		1.055.808.000	687.477.375	65.988.000	1.809.273.375	
74	Nguyễn Lê Thị Thu Thảo	Phó Chánh văn phòng UBND-HĐND	16/04/1988	01/9/2025	60	14	10	3,33	0,20					0,88		10.325.250	Tại văn bản số 162/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Ayun	2290/SNV-CCVC	495.612.000	232.318.125	30.975.750	758.905.875	
75	Lê Hồng Trục	Công chức Phòng Kinh tế	10/02/1974	01/9/2025	60	25	8	3,99						1,00		11.670.750	Tại văn bản số 162/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Ayun	2290/SNV-CCVC	560.196.000	455.159.250	35.012.250	1.050.367.500	
XXXI	Xã Ia Le																		560.196.000	402.640.875	35.012.250	997.849.125	
76	Nguyễn Khắc Thông	Công chức Phòng Kinh tế xã Ia Le	10/09/1974	01/9/2025	60	22	10	3,99						1,00		11.670.750	Theo Báo cáo số 122/BC-UBND ngày 23/9/2025	2290/SNV-CCVC	560.196.000	402.640.875	35.012.250	997.849.125	
XXXII	Xã Ia Krái																		560.196.000	332.616.375	35.012.250	927.824.625	
77	Rơ Lan Nhi	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã Ia Krái	12/9/1980	01/8/2025	60	18	9	3,99						1,00		11.670.750	Theo Công văn số 354/UBND-VHXXH ngày 19/9/2025	2290/SNV-CCVC	560.196.000	332.616.375	35.012.250	927.824.625	
XXXIII	Xã Chợ Long																		888.732.000	462.596.063	55.545.750	1.406.873.813	
78	Nguyễn Thanh Hòa	Công chức Phòng Kinh tế xã Chợ Long	17/11/1977	01/9/2025	60	19	2	3,33						0,83		9.740.250	Theo Công văn số 329/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025	2290/SNV-CCVC	467.532.000	284.902.313	29.220.750	781.655.063	
79	Vũ Thị Thu	Công chức Phòng Văn hóa Xã hội xã Chợ Long	14/02/1991	01/9/2025	60	13	2	3,00						0,75		8.775.000	Theo Công văn số 329/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025	2290/SNV-CCVC	421.200.000	177.693.750	26.325.000	625.218.750	
XXXIV	Phường Thống Nhất																		2.046.133.440	1.184.493.375	127.883.340	3.358.510.155	
80	Nguyễn Thị Thân	Phó trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thống Nhất	10/01/1981	01/8/2025	60	22	4	3,66	0,20					0,97		11.290.500	Theo Công văn số 597/UBND-VHXXH ngày 22/9/2025	2290/SNV-CCVC	541.944.000	381.054.375	33.871.500	956.869.875	
81	Phùng Anh Dũng	Công chức Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thống Nhất	18/05/1978	01/8/2025	60	22	5	4,32						1,08		12.636.000	Theo Công văn số 597/UBND-VHXXH ngày 22/9/2025	2290/SNV-CCVC	606.528.000	426.465.000	37.908.000	1.070.901.000	
82	Đặng Thị Mỹ Hiệp	Công chức Phòng Văn hóa Xã hội phường Thống Nhất	17/04/1983	01/8/2025	60	14	5	3,00						0,75		8.775.000	Theo Công văn số 597/UBND-VHXXH ngày 22/9/2025	2290/SNV-CCVC	421.200.000	190.856.250	26.325.000	638.381.250	
83	Hoàng Việt Thắng	Công chức Phòng Văn hóa Xã hội phường Thống Nhất	05/09/1980	01/8/2025	60	12	4	3,03				0,45		0,76		9.926.280	Theo Công văn số 597/UBND-VHXXH ngày 22/9/2025	2290/SNV-CCVC	476.461.440	186.117.750	29.778.840	692.358.030	
XXXV	Xã Ya Hội																		2.938.572.000	1.895.334.188	183.660.750	5.017.566.938	
84	Phạm Hoàng Bửu Lâm	Phó trưởng Phòng Văn hóa Xã hội xã Ya Hội	20/01/1977	01/8/2025	60	28	6	5,76	0,20					1,49		17.433.000	Theo Công văn số 549/UBND-VHXXH ngày 23/9/2025	2290/SNV-CCVC	836.784.000	745.260.750	52.299.000	1.634.343.750	
85	Nguyễn Thị Ái Hoa	Công chức Phòng Văn hóa-Xã hội xã Ya Hội	22/10/1981	01/8/2025	60	16	7	3,99						1,00		11.670.750	Theo Công văn số 549/UBND-VHXXH ngày 23/9/2026	2290/SNV-CCVC	560.196.000	297.604.125	35.012.250	892.812.375	
86	Đỗ Hoàng Quang Hiệp	Công chức Phòng Kinh tế xã Ya Hội	10/10/1978	01/8/2025	60	17	11	3,66						0,92		10.705.500	Theo Công văn số 549/UBND-VHXXH ngày 23/9/2028	2290/SNV-CCVC	513.864.000	289.048.500	32.116.500	835.029.000	
87	Từ Thị Bích Vân	Công chức Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Ya Hội	20/4/1981	01/8/2025	60	13	7	3,33						0,83		9.740.250	Theo Công văn số 549/UBND-VHXXH ngày 23/9/2029	2290/SNV-CCVC	467.532.000	204.545.250	29.220.750	701.298.000	
88	Vũ Thị Hằng Nga	Công chức Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Ya Hội	02/8/1982	01/8/2025	60	20	2	3,99						1,00		11.670.750	Theo Công văn số 549/UBND-VHXXH ngày 23/9/2030	2290/SNV-CCVC	560.196.000	358.875.563	35.012.250	954.083.813	
XXXVI	Xã Ia Dreh																		1.871.532.000	1.087.419.938	116.970.750	3.075.922.688	
89	Nay Yut	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội	30/7/1975	31/8/2025	60	25	8	3,66						0,92		10.705.500	Theo Văn bản số 662/UBND-VX ngày 24/9/2025 của UBND xã Ia Dreh	2290/SNV-CCVC	513.864.000	417.514.500	32.116.500	963.495.000	
90	Kpă Jiêm	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	28/10/1979	31/8/2025	60	11	7	3,00						0,75		8.775.000	Theo Văn bản số 662/UBND-VX ngày 24/9/2025 của UBND xã Ia Dreh	2290/SNV-CCVC	421.200.000	157.950.000	26.325.000	605.475.000	
91	Hồ Sĩ Cường	Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND xã	02/7/1984	31/8/2025	60	13	4	3,34						0,84		9.769.500	Theo Văn bản số 662/UBND-VX ngày 24/9/2025 của UBND xã Ia Dreh	2290/SNV-CCVC	468.936.000	197.832.375	29.308.500	696.076.875	
92	Nay Khốp	Chuyên viên Phòng Kinh tế	30/8/1979	31/8/2025	60	21	2	3,33						0,83		9.740.250	Theo Văn bản số 662/UBND-VX ngày 24/9/2025 của UBND xã Ia Dreh	2290/SNV-CCVC	467.532.000	314.123.063	29.220.750	810.875.813	
XXXVII	Xã Ia Phí																		474.304.896	192.686.364	29.644.056	696.635.316	
93	Rơ Châm Hrúk	Công chức Trung tâm Phục vụ hành chính công	20/9/1979	01/8/2025	60	12	8	3,06				0,40		0,77		9.881.352	Theo Văn bản số 1410/UBND-NC ngày 23/9/2025 của UBND xã Ia Phí	2290/SNV-CCVC	474.304.896	192.686.364	29.644.056	696.635.316	
XXXVIII	Xã Ia Rhol																		513.864.000	297.077.625	32.116.500	843.058.125	

SỐ NỘI VỤ THAM ĐỊNH THỐNG NHẤT TẠI CÔNG VẤN SỐ 2290/SNV-CCVC NGÀY 27/9/2025																		SỐ TÀI CHÍNH THAM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)								Lý do nghỉ	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)					
								Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đang, đoàn thể chính trị, xã hội			Tiền lương tháng hiện hưởng (đơn vị tính: Việt Nam đồng)	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/ND-CP	
94	Võ Thị Kim Thoa	Chuyên viên, Phòng Kinh tế, UBND xã Ia Rbol	03/9/1983	01/9/2025	60	18	1	3,66							0,92		10.705.500	Theo Văn bản số 1349/UBND-VX ngày 24/9/2025 của UBND xã Ia Rbol	2290/SNV-CCVC	513.864.000	297.077.625	32.116.500	843.058.125
XXXIX	Xã Ia Pia																			467.532.000	226.460.813	29.220.750	723.213.563
95	Trần Thị Bình	Chuyên viên, Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Ia Pia	12/01/1982	01/8/2025	60	15	1	3,33							0,83		9.740.250	Theo Văn bản số 229/UBND-VHXH ngày 22/9/2025 của UBND xã Ia Pia	2290/SNV-CCVC	467.532.000	226.460.813	29.220.750	723.213.563
XXXX	Xã Bờ Ngoong																			3.009.389.760	1.563.114.443	188.086.860	4.760.591.063
96	Trần Ngọc Thanh	Chuyên viên phòng Kinh tế, UBND xã Bờ Ngoong	01/01/1982	29/08/2025	60	19	0	3,33							0,83		9.740.250	Theo Văn bản số 101/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Bờ Ngoong	2290/SNV-CCVC	467.532.000	277.597.125	29.220.750	774.349.875
97	Rơ Mah HLai	Phó trưởng Phòng Kinh tế, UBND xã Bờ Ngoong	15/11/1982	29/08/2025	60	20	4	3,66	0,20						0,97		11.290.500	Theo Văn bản số 101/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Bờ Ngoong	2290/SNV-CCVC	541.944.000	347.182.875	33.871.500	922.998.375
98	Đinh Thị Hương Giang	Phó ban Kinh tế- Ngân sách, HDND xã Bờ Ngoong	27/10/1986	29/08/2025	60	15	8	3,66	0,15						0,95	1,14	13.818.870	Theo Văn bản số 101/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Bờ Ngoong	2290/SNV-CCVC	663.305.760	331.652.880	41.456.610	1.036.415.250
99	Đinh Khấp	Công chức, Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND xã Bờ Ngoong	20/05/1990	29/08/2025	60	13	8	2,86							0,72		8.365.500	Theo Văn bản số 101/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Bờ Ngoong	2290/SNV-CCVC	401.544.000	175.675.500	25.096.500	602.316.000
100	Võ Thị Mỹ Hằng	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND xã Bờ Ngoong	27/07/1989	29/08/2025	60	14	7	3,33							0,83		9.740.250	Theo Văn bản số 101/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Bờ Ngoong	2290/SNV-CCVC	467.532.000	219.155.625	29.220.750	715.908.375
101	Đặng Thị Phương Thảo	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND xã Bờ Ngoong	24/04/1982	29/08/2025	60	14	5	3,33							0,83		9.740.250	Theo Văn bản số 101/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Bờ Ngoong	2290/SNV-CCVC	467.532.000	211.850.438	29.220.750	708.603.188
B	Chính sách nghỉ thôi việc đối với viên chức và người lao động quy định tại Điều 2 và Điều 10 Nghị định số 178/2024/ND-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/ND-CP)																		3.446.025.600	2.012.383.500	0	5.458.409.100	
I	Sở Tài chính																			2.161.084.800	1.197.361.500	0	3.358.446.300
102	Đỗ Thị Trà Linh	Trưởng phòng Phòng Xúc tiến đầu tư, Trung tâm Xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Tài Chính	12/10/1979	01/8/2025	60	21	3	4,32	0,30								10.810.800	Tại văn bản số 2808/STC-VP ngày 23/9/2025 của Sở Tài chính	2290/SNV-CCVC	518.918.400	348.648.300		867.566.700
103	Huỳnh Thị Thanh Hồng	Chuyên viên Phòng Xúc tiến đầu tư, Trung tâm Xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Tài Chính	23/09/1984	01/8/2025	60	18	6	3,66									8.564.400	Tại văn bản số 2808/STC-VP ngày 23/9/2025 của Sở Tài chính	2290/SNV-CCVC	411.091.200	237.662.100		648.753.300
104	Lê Thiện Lộc	Trưởng phòng Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm Xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Tài Chính	01/04/1977	01/8/2025	60	22	8	4,65	0,30								11.583.000	Tại văn bản số 2808/STC-VP ngày 23/9/2025 của Sở Tài chính	2290/SNV-CCVC	555.984.000	399.613.500		955.597.500
105	Nguyễn Thanh Phong	Chuyên viên Trung tâm Xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Tài Chính	15/02/1989	25/8/2025	60	10	11	3,66	0,00								8.564.400	Tại văn bản số 2808/STC-VP ngày 23/9/2025 của Sở Tài chính	2290/SNV-CCVC	411.091.200	141.312.600		552.403.800
106	Nguyễn Thị Hạnh	Nhân viên Phục vụ	19/4/1975	01/8/2025	60	8	6										5.500.000	Theo Văn bản số 1963/STC-VP ngày 30/8/2025, Văn bản số 2808/STC-VP ngày 23/9/2025 của Sở Tài chính	2290/SNV-CCVC	264.000.000	70.125.000		334.125.000
II	Sở Nông nghiệp và Môi trường																			388.627.200	236.819.700	0	625.446.900
107	Lê Công Hiệp	Viên chức Trạm Chăn nuôi và thú y KV12 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	10/01/1983	01/8/2025	60	19	5	3,46									8.096.400	Tại văn bản số 2864/SNMMT-TCCB ngày 23/9/2025	2290/SNV-CCVC	388.627.200	236.819.700		625.446.900
III	Văn phòng UBND tỉnh																			485.222.400	379.080.000	0	864.302.400
108	Hà Thị Kim Thanh	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	23/10/1977	20/08/2025	60	24	8	4,32									10.108.800	Tại văn bản số 504/VPUBND-HCTC ngày 23/9/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	2290/SNV-CCVC	485.222.400	379.080.000		864.302.400
IV	Phường Bồng Sơn																			411.091.200	199.122.300	0	610.213.500
109	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Viên chức TTVH, TT, TT và Dịch vụ ĐT phường Bồng Sơn	30/05/1987	01/09/2025	60	15	3	3,66									8.564.400	Công văn số 572/UBND-VHXH ngày 22/9/2025	2290/SNV-CCVC	411.091.200	199.122.300		610.213.500

PHỤ LỤC III
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DO THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Tổng nguồn kinh phí thực hiện	Giao bổ sung dự toán năm 2025	Trong đó		Sử dụng từ các nguồn thu, các quỹ tại đơn vị theo quy định	Ghi chú
					Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I = 2+5</i>	<i>2 = 3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG CỘNG		118.397.418.700	118.223.179.024	24.400.076.075	93.823.102.949	174.239.676	
1	Sở Công Thương		2.339.737.043	2.339.737.043	1.085.021.730	1.254.715.313	0	
	Lê Quang Liên	Đội trưởng Đội QLTT số 5	1.085.021.730	1.085.021.730	1.085.021.730			
	Trần Quốc Thịnh	Chuyên viên phòng Kỹ thuật an toàn - Môi trường, Sở Công Thương	1.254.715.313	1.254.715.313		1.254.715.313		
2	Sở Tài chính		7.743.754.744	7.743.754.744	2.035.846.069	5.707.908.675	0	
	Nguyễn Thị Hằng Nga	chuyên viên Phòng Tài chính đầu tư và đầu thầu thuộc Sở Tài Chính	791.507.194	791.507.194	791.507.194			
	Từ Thị Hoa	Chuyên viên chính Phòng Quản lý ngành thuộc Sở Tài Chính	1.244.338.875	1.244.338.875	1.244.338.875			
	Đặng Văn Mãn	Chuyên viên Phòng Doanh nghiệp và kinh tế tập thể thuộc Sở Tài Chính	802.912.500	802.912.500		802.912.500		
	Nguyễn Thị Hằng	Chuyên viên Văn phòng Sở thuộc Sở Tài Chính	679.404.375	679.404.375		679.404.375		
	Vũ Thị Hồng Thương	Chuyên viên Phòng Doanh nghiệp và kinh tế tập thể thuộc Sở Tài Chính	867.145.500	867.145.500		867.145.500		
	Đỗ Thị Trà Linh	Trưởng phòng Phòng Xúc tiến đầu tư, Trung tâm Xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Tài Chính	867.566.700	867.566.700		867.566.700		
	Huỳnh Thị Thanh Hồng	Chuyên viên Phòng Xúc tiến đầu tư, Trung tâm Xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Tài Chính	648.753.300	648.753.300		648.753.300		
	Lê Thiện Lộc	Trưởng phòng Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm Xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Tài Chính	955.597.500	955.597.500		955.597.500		
	Nguyễn Thanh Phong	Chuyên viên Trung tâm Xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Tài Chính	552.403.800	552.403.800		552.403.800		
	Nguyễn Thị Hạnh	Nhân viên Phục vụ	334.125.000	334.125.000		334.125.000		
3	Sở Xây dựng		13.009.376.252	13.009.376.252	4.577.369.063	8.432.007.189	0	
	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Chuyên viên Văn phòng Sở Xây dựng	591.478.875	591.478.875	591.478.875			
	Nguyễn Thị Bích	Chuyên viên Văn phòng Sở Xây dựng	1.420.233.750	1.420.233.750	1.420.233.750			
	Nguyễn Thị Xuân	Chuyên viên Văn phòng Sở Xây dựng	1.228.346.438	1.228.346.438	1.228.346.438			
	Nguyễn Thành Phúc	Chuyên viên chính phòng Quản Đầu tư xây dựng và Vật liệu xây dựng	1.337.310.000	1.337.310.000	1.337.310.000			
	Trịnh Thị Khâm	Phó trưởng phòng Phòng Quản lý Nhà và Thị trường BĐS, Sở Xây dựng	1.154.790.000	1.154.790.000		1.154.790.000		
	Lê Thị Bích Liễu	Chuyên viên Văn phòng Sở Xây dựng	936.577.688	936.577.688		936.577.688		
	Trịnh Quang Hải	Chuyên viên Phòng Quản lý giao thông, Sở Xây dựng	1.235.520.000	1.235.520.000		1.235.520.000		
	Nguyễn Hoàng Vũ	Chuyên viên Phòng Quản lý ĐTXD và VLXD, Sở Xây dựng	1.359.598.500	1.359.598.500		1.359.598.500		
	Trần Quang Chung	Chuyên viên Phòng Quản lý ĐTXD và VLXD, Sở Xây dựng	936.577.688	936.577.688		936.577.688		
	Trần Công Thuận	Chuyên viên Phòng Quản lý vận tải, Sở Xây dựng	954.083.813	954.083.813		954.083.813		
	Mai Xuân Quanh	Chuyên viên phòng Quản lý vận tải	1.051.947.000	1.051.947.000		1.051.947.000		
	Trần Hoàng Phương Uyên	Chuyên viên phòng Quản lý giao thông	802.912.500	802.912.500		802.912.500		
4	Sở Y tế		1.544.400.000	1.544.400.000	1.544.400.000	0	0	
	Phạm Thế Cường	Phó Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Sở Y tế	1.544.400.000	1.544.400.000	1.544.400.000			
5	Văn phòng UBND tỉnh		2.162.888.325	2.162.888.325	0	2.162.888.325	0	
	Hồ Sỹ Phú	Nhân viên phòng hành chính tổ chức	1.298.585.925	1.298.585.925		1.298.585.925		
	Hà Thị Kim Thanh	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	864.302.400	864.302.400		864.302.400		
6	Hội Văn học nghệ thuật		3.056.332.500	3.056.332.500	0	3.056.332.500	0	
	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Chánh Văn phòng Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1.514.740.500	1.514.740.500		1.514.740.500		
	Trần Mạnh Đức	Viên chức, Văn phòng Hội	770.796.000	770.796.000		770.796.000		
	Hồ Thị Thương	Viên chức, Văn phòng Hội	770.796.000	770.796.000		770.796.000		
7	Thanh tra tỉnh		1.595.945.754	1.595.945.754	0	1.595.945.754	0	
	Chu Văn Hùng	Thanh tra viên, Phòng Giải quyết khiếu nại tố cáo 1, Thanh tra tỉnh	1.595.945.754	1.595.945.754		1.595.945.754		
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường		625.446.900	625.446.900	0	625.446.900	0	
	Lê Công Hiệp	Viên chức Trạm Chăn nuôi và thú y KV12 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	625.446.900	625.446.900		625.446.900		
9	Xã Phù Cát		1.172.527.551	998.287.875	998.287.875	0	174.239.676	Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên
	Trần Văn Tánh	Viên chức, Ban quản lý xã Phù Cát	174.239.676	0			174.239.676	
	Lê Thị Phước	Công chức, Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phù Cát	998.287.875	998.287.875	998.287.875			
10	Xã Ya Hôi		5.169.198.938	5.169.198.938	151.632.000	5.017.566.938	0	
	Nguyễn Văn Quang	Công chức Phòng Văn hóa-Xã hội xã Ya Hôi	151.632.000	151.632.000	151.632.000			
	Phạm Hoàng Bửu Lâm	Phó trưởng Phòng Văn hóa-Xã hội xã Ya Hôi	1.634.343.750	1.634.343.750		1.634.343.750		
	Nguyễn Thị Ai Hoa	Công chức Phòng Văn hóa-Xã hội xã Ya Hôi	892.812.375	892.812.375		892.812.375		
	Đỗ Hoàng Quang Hiệp	Công chức Phòng Kinh tế xã Ya Hôi	835.029.000	835.029.000		835.029.000		
	Từ Thị Bích Vân	Công chức Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Ya Hôi	701.298.000	701.298.000		701.298.000		
	Vũ Thị Hằng Nga	Công chức Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Ya Hôi	954.083.813	954.083.813		954.083.813		
11	Xã Tuy Phước Bắc		2.659.763.925	2.659.763.925	1.217.759.400	1.442.004.525	0	
	Nguyễn Văn Sang	Công chức Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tuy Phước Bắc	1.217.759.400	1.217.759.400	1.217.759.400			
	Trần Văn Nhựt	Công chức phòng Kinh tế xã Tuy Phước Bắc	1.442.004.525	1.442.004.525		1.442.004.525		
12	Phường Hoà Hải Nhơn Tây		2.574.146.250	2.574.146.250	2.574.146.250	0	0	
	Huỳnh Minh Can	Chuyên viên phòng Văn hoá - Xã hội phường Hoà Nhơn Tây	1.187.784.000	1.187.784.000	1.187.784.000			
	Trần Hồng Hà	Phó Chủ tịch HĐND phường Hoà Nhơn Tây	1.386.362.250	1.386.362.250	1.386.362.250			
13	Xã Xuân An		885.543.750	885.543.750	885.543.750	0	0	
	Đoàn Văn Khanh	Chuyên viên phòng Văn hoá - Xã hội xã Xuân An	885.543.750	885.543.750	885.543.750			
14	Xã Ia Krêl		3.104.931.375	3.104.931.375	2.389.768.875	715.162.500	0	
	Trương Văn Độ	Trưởng phòng VHCH	1.213.216.875	1.213.216.875	1.213.216.875			
	Lưu Văn Thanh	Phó Ban Kinh tế, Ngân sách	1.176.552.000	1.176.552.000	1.176.552.000			
	Siu Huil	Chuyên viên Văn phòng UBND-HDND	715.162.500	715.162.500		715.162.500		
15	Phường Quy Nhơn		2.087.265.375	2.087.265.375	1.073.226.375	1.014.039.000	0	
	Lê Văn Thắng	Chuyên viên phòng Văn hóa - Xã hội phường Quy Nhơn	1.073.226.375	1.073.226.375	1.073.226.375			
	Đỗ Hoàng Vũ	Công chức phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Quy Nhơn	1.014.039.000	1.014.039.000		1.014.039.000		
16	Phường Quy Nhơn Bắc		2.560.435.313	2.560.435.313	1.366.925.625	1.193.509.688	0	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Tổng nguồn kinh phí thực hiện	Giao bổ sung dự toán năm 2025	Trong đó		Sử dụng từ các nguồn thu, các quỹ tại đơn vị theo quy định	Ghi chú
					Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
	Phạm Thị Minh Nguyệt	Công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Quy Nhơn Bắc	1.366.925.625	1.366.925.625	1.366.925.625			
	Vân Thụy Vi	Công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Quy Nhơn Bắc	1.193.509.688	1.193.509.688		1.193.509.688		
17	Xã Ia Hrug		2.516.573.476	2.516.573.476	1.006.602.188	1.509.971.288	0	
	Đào Công Hùng	Chuyên viên Phòng VHXX xã Ia Hrug	1.006.602.188	1.006.602.188	1.006.602.188			
	Hoàng Thị Xuân	Công chức Trung tâm PVHCC xã Ia Hrug	818.970.750	818.970.750		818.970.750		
	Thái Đức Chính	Chuyên viên Phòng Kinh tế xã Ia Hrug	200.653.538	200.653.538		200.653.538		
	Ro Chăm A Lỗi	Chuyên viên Phòng VHXX xã Ia Hrug	490.347.000	490.347.000		490.347.000		
18	Xã Ia Tờ		1.060.371.000	1.060.371.000	1.060.371.000	0	0	
	Bùi Xuân Linh	Phó CT Hội đồng nhân dân xã Ia Tờ	1.060.371.000	1.060.371.000	1.060.371.000			
19	Xã Ia Grai		6.859.351.688	6.859.351.688	1.446.997.500	5.412.354.188	0	
	Nguyễn Thị Hương	Phó Giám đốc Trung tâm Hành chính công	1.446.997.500	1.446.997.500	1.446.997.500			
	Trần Thị Ánh Tuyết	Chuyên viên - Trung tâm Phục vụ hành chính công	723.213.563	723.213.563		723.213.563		
	Đặng Đức Hiếu	Chuyên viên - Phòng Kinh tế xã Ia Grai	818.970.750	818.970.750		818.970.750		
	Lê Đức Thuận	Chuyên viên - Phòng Văn hóa - Xã hội	1.244.514.375	1.244.514.375		1.244.514.375		
	Nguyễn Thị Hòa	Chuyên viên - Phòng Văn hóa - Xã hội	786.854.250	786.854.250		786.854.250		
	Nguyễn Thị Thùy	Chuyên viên - Phòng Văn hóa - Xã hội	786.854.250	786.854.250		786.854.250		
	Nguyễn Quốc Bảo	Chuyên viên - Văn phòng HĐND và UBND	1.051.947.000	1.051.947.000		1.051.947.000		
20	Xã Ia Pia		1.709.391.938	1.709.391.938	986.178.375	723.213.563	0	
	Chu Văn Thanh	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Ia Pia	986.178.375	986.178.375	986.178.375			
	Trần Thị Bình	Chuyên viên, Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Ia Pia	723.213.563	723.213.563		723.213.563		
21	Xã Phù Mỹ Bắc		1.096.436.250	1.096.436.250	0	1.096.436.250	0	
	Nguyễn Quang	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã Phù Mỹ Bắc	556.773.750	556.773.750		556.773.750		
	Lê Bá Đài	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã Phù Mỹ Bắc	539.662.500	539.662.500		539.662.500		
22	Xã Canh Vinh		1.029.483.000	1.029.483.000	0	1.029.483.000	0	
	Nguyễn Hữu Long	Phó Trưởng phòng Phòng Kinh tế xã Canh Vinh	1.029.483.000	1.029.483.000		1.029.483.000		
23	Xã Bình An		989.096.063	989.096.063	0	989.096.063	0	
	Phan Thị Mỹ Nương	Công chức Phòng Kinh tế xã Bình An	989.096.063	989.096.063		989.096.063		
24	Phường Hoài Nhơn Đông		744.120.000	744.120.000	0	744.120.000	0	
	Trương Công Sướng	Công chức Văn phòng HĐND & UBND phường Hoài Nhơn Đông	744.120.000	744.120.000		744.120.000		
25	Phường Quy Nhơn Nam		2.411.235.743	2.411.235.743	0	2.411.235.743	0	
	Nguyễn Thanh Mân	Công chức phòng Văn hóa - Xã hội phường Quy Nhơn Nam	912.750.930	912.750.930		912.750.930		
	Bùi Minh Chương	Công chức Văn phòng HD và UBND phường Quy Nhơn Nam	544.401.000	544.401.000		544.401.000		
	Từ Thị Mỹ Trúc	Công chức phường Văn hóa - Xã hội phường Quy Nhơn Nam	954.083.813	954.083.813		954.083.813		
26	Xã Vĩnh Thạnh		1.319.321.250	1.319.321.250	0	1.319.321.250	0	
	Trần Công Thọ	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thạnh	1.319.321.250	1.319.321.250		1.319.321.250		
27	Xã Canh Liên		1.264.916.250	1.264.916.250	0	1.264.916.250	0	
	Nguyễn Kim Hùng	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Canh Liên	1.264.916.250	1.264.916.250		1.264.916.250		
28	Xã Vĩnh Quang		867.145.500	867.145.500	0	867.145.500	0	
	Lê Hùng Việt	Cán sự, Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Vĩnh Quang	867.145.500	867.145.500		867.145.500		
29	Xã Vĩnh Thịnh		1.598.388.188	1.598.388.188	0	1.598.388.188	0	
	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Chuyên viên Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thịnh	875.174.625	875.174.625		875.174.625		
	Đặng Quốc Vi	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thịnh	723.213.563	723.213.563		723.213.563		
30	Xã Ngõ Mây		1.757.106.000	1.757.106.000	0	1.757.106.000	0	
	Nguyễn Thanh Hải	Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã Ngõ Mây	846.787.500	846.787.500		846.787.500		
	Nguyễn Xuân Thịnh	Chuyên viên phòng Kinh tế xã Ngõ Mây	910.318.500	910.318.500		910.318.500		
31	Xã Ân Tường		2.177.208.072	2.177.208.072	0	2.177.208.072	0	
	Võ Văn Út	Chuyên viên Trung tâm phục vụ HCC xã Ân Tường	715.908.375	715.908.375		715.908.375		
	Đinh Công Tráng	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND xã Ân Tường	803.570.625	803.570.625		803.570.625		
	Nguyễn Minh Thường	Chuyên viên phòng Văn hóa - Xã hội xã Ân Tường	657.729.072	657.729.072		657.729.072		
32	Xã Cát Tiến		786.854.250	786.854.250	0	786.854.250	0	
	Võ Kế Hùng	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã Cát Tiến	786.854.250	786.854.250		786.854.250		
33	Xã Đak Song		851.087.250	851.087.250	0	851.087.250	0	
	Đặng Văn Sỹ	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đak Song	851.087.250	851.087.250		851.087.250		
34	Phường An Bình		5.485.800.939	5.485.800.939	0	5.485.800.939	0	
	Lê Thị Hồng Cường	Phó Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường An Bình	1.020.291.188	1.020.291.188		1.020.291.188		
	Châu Thị Ánh Hồng	Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường An Bình	989.096.063	989.096.063		989.096.063		
	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường An Bình	962.836.875	962.836.875		962.836.875		
	Nguyễn Thị Tuyết Vân	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Bình	835.029.000	835.029.000		835.029.000		
	Nguyễn Thị Thu Sang	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Bình	818.970.750	818.970.750		818.970.750		
	Phạm Thị Ngọc Loan	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Bình	859.577.063	859.577.063		859.577.063		
35	Xã Ai Bá		8.775.680.063	8.775.680.063	0	8.775.680.063	0	
	Lê Hùng Trường	Phó Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã	1.313.946.563	1.313.946.563		1.313.946.563		
	Phạm Hữu Đoàn	Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công	774.393.750	774.393.750		774.393.750		
	Đặng Duy Lợi	Công chức Phòng Văn hoá-Xã hội	812.652.750	812.652.750		812.652.750		
	Phạm Xuân Lý	Công chức Phòng Văn hoá-Xã hội	631.800.000	631.800.000		631.800.000		
	Đào Tiến Quân	Công chức Phòng Văn hoá-Xã hội	730.518.750	730.518.750		730.518.750		
	Hồ Thị Hải	Công chức Trung tâm Phục vụ hành chính công	644.962.500	644.962.500		644.962.500		
	Rơ Mah Chê	Công chức Phòng Kinh tế	631.800.000	631.800.000		631.800.000		
	Kpá Vũ Mạnh Long Tuyền	Công chức Văn phòng HĐND&UBND	730.518.750	730.518.750		730.518.750		
	Lê Thị Cúc	Công chức Văn phòng HĐND&UBND	867.145.500	867.145.500		867.145.500		
	Đinh Thị Ngoại	Công chức Trung tâm Phục vụ hành chính công	867.145.500	867.145.500		867.145.500		
	Nguyễn Đức Thắng	Công chức Phòng Kinh tế	770.796.000	770.796.000		770.796.000		
36	Xã Ia Hiao		2.149.962.750	2.149.962.750	0	2.149.962.750	0	
	Nay Sót	Chuyên viên phòng Kinh tế	835.029.000	835.029.000		835.029.000		
	Rah Lan Soan	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	611.529.750	611.529.750		611.529.750		
	Đỗ Thị Ngân	Chuyên viên phòng Kinh tế	703.404.000	703.404.000		703.404.000		

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Tổng nguồn kinh phí thực hiện	Giao bổ sung dự toán năm 2025	Trong đó		Sử dụng từ các nguồn thu, các quỹ tại đơn vị theo quy định	Ghi chú
					Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
37	Xã Biển Hồ		2.169.443.250	2.169.443.250	0	2.169.443.250	0	
	Bà Vũ Thị Văn Anh	Phó Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội	480.694.500	480.694.500		480.694.500		
	Bà Nguyễn Thị Thu	Công chức Phòng Kinh tế xã Biển Hồ	638.381.250	638.381.250		638.381.250		
	Bà Nguyễn Thị Hợp	Công chức Văn phòng HĐND&UBND	1.050.367.500	1.050.367.500		1.050.367.500		
38	Xã Ayun		1.809.273.375	1.809.273.375	0	1.809.273.375	0	
	Nguyễn Lê Thị Thu Thảo	Phó Chánh văn phòng UBND-HĐND	758.905.875	758.905.875		758.905.875		
	Lê Hồng Trục	Công chức Phòng Kinh tế	1.050.367.500	1.050.367.500		1.050.367.500		
39	Xã Ia Le		997.849.125	997.849.125	0	997.849.125	0	
	Nguyễn Khắc Thông	Công chức Phòng Kinh tế xã Ia Le	997.849.125	997.849.125		997.849.125		
40	Xã Ia Krái		927.824.625	927.824.625	0	927.824.625	0	
	Rơ Lan Nhi	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã Ia Krái	927.824.625	927.824.625		927.824.625		
41	Xã Chợ Long		1.406.873.813	1.406.873.813	0	1.406.873.813	0	
	Nguyễn Thanh Hòa	Công chức Phòng Kinh tế xã Chợ Long	781.655.063	781.655.063		781.655.063		
	Vũ Thị Thu	Công chức Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chợ Long	625.218.750	625.218.750		625.218.750		
42	Phường Thống Nhất		3.358.510.155	3.358.510.155	0	3.358.510.155	0	
	Nguyễn Thị Thân	Phó trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thống Nhất	956.869.875	956.869.875		956.869.875		
	Phùng Anh Dũng	Công chức Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thống Nhất	1.070.901.000	1.070.901.000		1.070.901.000		
	Đặng Thị Mỹ Hiệp	Công chức Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thống Nhất	638.381.250	638.381.250		638.381.250		
	Hoàng Việt Thắng	Công chức Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thống Nhất	692.358.030	692.358.030		692.358.030		
43	Xã Ia Dreh		3.075.922.688	3.075.922.688	0	3.075.922.688	0	
	Nay Yut	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội	963.495.000	963.495.000		963.495.000		
	Kpă Jiêm	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	605.475.000	605.475.000		605.475.000		
	Hồ Sĩ Cường	Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND xã	696.076.875	696.076.875		696.076.875		
	Nay Khốp	Chuyên viên Phòng Kinh tế	810.875.813	810.875.813		810.875.813		
44	Xã Ia Phí		696.635.316	696.635.316	0	696.635.316	0	
	Rơ Chăm Hrúk	Công chức Trung tâm Phục vụ hành chính công	696.635.316	696.635.316		696.635.316		
45	Xã Ia Rbôl		843.058.125	843.058.125	0	843.058.125	0	
	Vồ Thị Kim Thoa	Chuyên viên, Phòng Kinh tế, UBND xã Ia Rbôl	843.058.125	843.058.125		843.058.125		
46	Xã Bờ Ngoong		4.760.591.063	4.760.591.063	0	4.760.591.063	0	
	Trần Ngọc Thanh	Chuyên viên phòng Kinh tế, UBND xã Bờ Ngoong	774.349.875	774.349.875		774.349.875		
	Rơ Mah Hlai	Phó trưởng Phòng Kinh tế, UBND xã Bờ Ngoong	922.998.375	922.998.375		922.998.375		
	Đinh Thị Hương Giang	Phó ban Kinh tế- Ngân sách, HĐND xã Bờ Ngoong	1.036.415.250	1.036.415.250		1.036.415.250		
	Đinh Kháp	Công chức, Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND xã Bờ Ngoong	602.316.000	602.316.000		602.316.000		
	Vồ Thị Mỹ Hằng	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND xã Bờ Ngoong	715.908.375	715.908.375		715.908.375		
	Đặng Thị Phương Thảo	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND xã Bờ Ngoong	708.603.188	708.603.188		708.603.188		
47	Phường Bông Sơn		610.213.500	610.213.500	0	610.213.500	0	
	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Viên chức TTVH, TT, TT và Dịch vụ ĐT phường Bông Sơn	610.213.500	610.213.500		610.213.500		

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Tài chính nhận được Công văn số 2290/SNV-CCVC ngày 27/9/2025 của Sở Nội vụ; theo đó, trên cơ sở hồ sơ giải quyết chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (viết tắt CBCCVC, NLĐ) của các Sở, ngành, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường đã rà soát, bổ sung khẳng định đối tượng và chịu trách nhiệm, Sở Nội vụ đã thẩm định và thống nhất **194 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh** thuộc đối tượng và đủ điều kiện được hưởng chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐCP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ. Tại các phụ lục kèm theo Văn bản nêu trên, Sở Nội vụ đã xác định, thẩm tra tính chính xác về các thông tin của đối tượng đủ điều kiện được hưởng chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc, cụ thể: họ tên; đơn vị công tác; ngày tháng năm sinh; thời điểm nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ hưu theo quy định; tuổi khi giải quyết chế độ và tuổi nghỉ hưu theo quy định; số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi; thời gian đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH; hệ số lương, các loại phụ cấp, tiền lương tháng hiện hưởng được dùng để tính chế độ theo quy định; các loại chính sách, chế độ mà đối tượng được hưởng theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐCP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.

Thực hiện Công văn số 584/UBND-NC ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh về thực hiện giải quyết chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; theo đó, giao Sở Tài chính thẩm định kinh phí trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Nội vụ về đối tượng và các chế độ chính sách của đối tượng được hưởng và tổng hợp chung, dự thảo Quyết định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí được hưởng chính sách, chế độ; qua rà soát, Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh cụ thể như sau:

1. Đối với 62 đối tượng/194 trường hợp đã được UBND tỉnh quyết định phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí thực hiện:

Qua rà soát, Sở Tài chính nhận thấy trong **62 đối tượng/194 trường hợp** đã được UBND tỉnh quyết định phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí thực

hiện (có bao gồm **35 đối tượng/62 đối tượng này** đã thực hiện tạm dừng chi trả kinh phí theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2790/UBND-NC để báo cáo xin ý kiến Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện). Do đó, trên cơ sở thống nhất của Sở Nội vụ tại Công văn số 2290/SNV-CCVC, Sở Tài chính nhận thấy 62 đối tượng nêu trên đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện các bước thanh toán, chi trả chế độ và không cần Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí thực hiện lần nữa. Riêng 35 đối tượng đã thực hiện tạm dừng chi trả kinh phí theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2790/UBND-NC nêu trên, Sở Tài chính đã có Văn bản số 2996/STC-TCHCSN ngày 29/9/2025 đề xuất UBND tỉnh xem xét, thống nhất cho chủ trương tiếp tục thực hiện chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ đối với 35 đối tượng này.

2. Đối với 132 đối tượng/194 trường hợp chưa được UBND tỉnh quyết định phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí thực hiện:

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và các Thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;

Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1814/BNV-TCBC ngày 26/4/2025 về thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; theo đó, tại điểm 6 Mục II về thời điểm tính trợ cấp theo số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội: *Căn cứ quy định tại Điều 7 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP) và Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2025/TT-BNV ngày 04/4/2025) thì đối với những người nghỉ hưu trước tuổi kể từ ngày 01/7/2025 (ngày có hiệu lực của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024) thì hưởng trợ cấp theo số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội như sau: **Trường hợp đủ 15 năm công tác trở lên có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được trợ cấp 04 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác; từ năm thứ 16 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.***

Theo điểm b khoản 2 Mục II Công văn số 584/UBND-NC ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh hướng dẫn về chuyển tiếp hồ sơ giải quyết chính sách, chế độ đối với cấp xã quy định: *Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã (bao gồm CBCCV, NLĐ cấp huyện trước thời điểm kết thúc hoạt động) ...đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí nhưng chưa thực hiện chi trả thì đơn vị hành chính cấp xã mới tiếp nhận và tiếp tục thực hiện, xem xét, quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết chính sách, chế độ theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (đối với CBCCV, NLĐ cấp huyện thì cấp xã mới có trụ sở đặt tại Trung tâm hành chính cấp huyện cũ tiếp nhận hồ sơ, tiếp tục xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết chính sách chế độ; đối với cán bộ, công chức cấp xã thì cấp*

xã mới nơi cán bộ, công chức cấp xã công tác thực hiện theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tiếp nhận, tiếp tục xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết chính sách chế độ).

Từ các cơ sở nêu trên, căn cứ kết quả thẩm tra của Sở Nội vụ, Sở Tài chính tính toán, xác định kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ cho từng đối tượng, kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định một số nội dung như sau:

a) Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ đối với **132 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh** với tổng kinh phí là **118.397.418.700 đồng** (Chi tiết theo các Phụ lục I, II đính kèm).

b) Về nguồn kinh phí thực hiện: Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định:

- Bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 với tổng số tiền **118.223.179.024 đồng**;

- Giao UBND xã Phù Cát chỉ đạo Ban Quản lý xã Phù Cát sử dụng các nguồn hợp pháp tại đơn vị theo quy định để thực hiện chi trả chính sách, chế độ cho trường hợp ông Trần Văn Tánh với tổng số tiền **174.239.676 đồng**.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

c) Căn cứ quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính về bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp bổ sung kinh phí cho các địa phương để thực hiện và báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHCSN, QLNS.



Đặng Thu Hương